

Bản án số: 02/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 29/8/2023

“V/v Hủy kết hôn trái pháp luật và tranh chấp nuôi con, tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nợ chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Bhlìng Thị Xát*
- 2. Ông Nguyễn Tâm Hiếu*

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông CLâu Thìn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tây Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Giang: Ông ATing Vót - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam, xét xử công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLST-HN ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc *“Hủy kết hôn trái pháp luật và tranh chấp nuôi con, tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nợ chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị ALăng Thị T, sinh năm 1994. (có mặt).

Địa chỉ: thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

2. Bị đơn: Anh ALăng B, sinh năm 1987, (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bnướcch A - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã D, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ngân hàng C3; Đại diện theo ủy quyền Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3, tỉnh Quảng Nam; Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn H; Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 (theo văn bản ủy quyền số 57/GUQ-NHCS ngày 02/6/2023), (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Tại đơn khởi kiện ghi ngày 26/5/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị ALăng Thị T trình bày:*

Chị ALăng Thị T và anh ALăng B1 quen nhau qua mai mối của gia đình, hai người tìm hiểu một thời gian thì tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, vợ chồng làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 13/4/2010 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh B hay ghen tuông ghi ngờ chị ngoại tình với người đàn ông khác, anh thường xuyên uống rượu say xỉn chửi bới la mắng, chị không chịu được sự xúc phạm của anh nên đầu năm 2021 chị bỏ về nhà mẹ ruột tại thôn A, xã D sinh sống, sau đó chị đi làm công nhân ở thành phố Đà Nẵng, vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị xác định tình cảm của vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị T và anh B1. Với lý do để đủ tuổi đăng ký kết hôn, chị đã khai tăng tuổi của chị sinh năm 1994 lên sinh năm 1992 để được cấp giấy đăng ký kết hôn. Theo giấy khai sinh, Căn cước công dân, xác nhận thông tin về nơi cư trú chị sinh ngày 10/01/1994 thì tại thời điểm kết hôn ngày 13/4/2010 chị chưa đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về con chung: Chị T và anh B1 có 02 người con chung tên là ALăng Ch, sinh ngày 20/12/2010 và ALăng Thị Trần C, sinh ngày 01/3/2016. Chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu ALăng Thị Trần C đến tuổi trưởng thành. Cháu ALăng C1 có nguyện vọng ở với anh B1 nên chị có nguyện vọng giao cháu C1 cho anh ALăng B1 trông nom, chăm sóc và giáo dục cháu C1 đến tuổi trưởng thành.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Mỗi người nuôi một con chung nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị ALăng Thị T trình bày vợ chồng chị còn nợ chung tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 là 50.000.000 (*Năm mươi triệu đồng*) của khoản vay ngày 16/12/2020, nay ly hôn chị đề nghị Tòa án chia đôi số nợ trên cho chị và anh B mỗi người phải có nghĩa vụ trả 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định trong sổ vay vốn.

Ngoài yêu cầu trên, chị ALăng Thị T không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn: do anh ALăng B1 không đến Tòa án, khi tòa án phối hợp với chính quyền địa phương, gia đình để tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, và yêu cầu anh B1 làm bản tự khai, tham gia phiên họp, phiên hòa giải để trình bày quan điểm về việc chị ALăng Thị T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và xin ly hôn nhưng anh B1 không hợp tác, cố tình lẩn tránh không ký nhận các văn bản tố tụng, tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, trong quá trình giải quyết anh B1 không cung cấp bản tự khai, Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật đối với các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã D, huyện T ông Bnróch A trình bày: Ngày 13/10/2010 UBND xã D đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh ALăng B1, sinh ngày 13/01/1987 và chị ALăng Thị T, sinh ngày 10/01/1994, để đủ tuổi đăng ký kết hôn chị T đã khai với Tư pháp xã Dang chị sinh ngày 10/01/1992 tăng so với tuổi thực 02 tuổi, căn cứ giấy khai sinh, căn cước công dân, sổ hộ khẩu chị T sinh ngày 10/01/1994, vậy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03/2010 ngày 13/4/2010 của UBND xã D là trái pháp luật vì khi đăng ký kết hôn chị T mới có 16 tuổi 03 tháng 03 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Chị ALăng Thị T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh B1 và chị T.

Người đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 ông Lê Văn H trình bày: Ngày 16/12/2020 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 đã giải ngân cho anh ALăng B1 vay số tiền 50.000.000 đồng, cho vay hộ dân tộc phát triển kinh tế, lãi suất 3,3%/năm, mã món vay 6600000719358993, khoản vay trên do anh ALăng B1 đứng tên người vay và người thừa kế chị ALăng Thị T, quan hệ với người vay là vợ, nay anh chị ly hôn quan điểm của Ngân hàng đây là khoản nợ chung nên thống nhất với quan điểm của chị T là chia đôi trách nhiệm trả nợ của khoản vay mà anh chị còn nợ 50.000.000 đồng, chị T và anh B1 mỗi người có trách nhiệm trả 25.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn anh ALăng B1 không đến Tòa án và không hợp tác để Tòa án giải quyết vụ án cũng như không có mặt tại phiên tòa hôm nay là do anh B1 tự khước từ quyền lợi và được Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định. Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh ALăng B1 và chị ALăng Thị T.

Về con chung: Vợ chồng anh ALăng B1 và chị ALăng Thị T có hai con chung để đảm bảo điều kiện nuôi các con ăn học, chấp nhận theo yêu cầu của chị T giao mỗi người trông nom, nuôi dưỡng một con chung; anh ALăng B1 nuôi dưỡng và chăm sóc cháu ALăng Ch, sinh ngày 20/12/2010; chị ALăng Thị T nuôi dưỡng và chăm sóc cháu ALăng Thị Trần C, sinh ngày 01/3/2016. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, tại phiên tòa chị T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị ALăng Thị T và anh ALăng B1, ngày 16/12/2020 có vay tiền của Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 50.000.000 đồng để

phát triển kinh tế, đề nghị Hội đồng xét xử buộc mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ chi T trả 25.000.000 đồng, anh B1 trả 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong sổ vay vốn.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị ALăng Thị T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật với anh ALăng B1. Bị đơn anh ALăng B1 cư trú trên địa bàn huyện T nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tây Giang theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh ALăng B1 được tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã D có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Xét đơn khởi kiện về việc hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn, thấy rằng chị ALăng Thị T có đăng ký kết hôn với anh ALăng B1 vào ngày 13/4/2010 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam, tại sổ đăng ký kết hôn số 03 ngày 13/4/2010. Theo sổ đăng ký kết hôn thì xác định họ tên chồng là ALăng B1, sinh ngày 01/01/1987, họ tên vợ là ALăng Thị T sinh ngày 10/01/1992. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho tòa án như giấy khai sinh, căn cước công dân, xác nhận thông tin về cư trú và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì xác định chị ALăng Thị T, sinh ngày 10/01/1994. Vì vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị T mới 16 tuổi 03 tháng 03 ngày, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn dẫn tới sống ly thân.

Trong quá trình giải quyết vụ án sau khi xem xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã D, tòa án thấy rằng việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị ALăng Thị T và anh ALăng B1 là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị ALăng Thị T và anh ALăng B1 theo sổ đăng ký kết hôn số 03 ngày 13/4/2010 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị ALăng Thị T và anh ALăng B1 có 02 con chung là ALăng Ch, sinh ngày 20/12/2010 và ALăng Thị Trần Ch, sinh ngày 01/3/2016.

Xét yêu cầu của chị T được nhận nuôi 01 con chung cháu ALăng Thị Trần C, sinh ngày 01/3/2016 và giao con chung cháu ALăng Ch, sinh ngày 20/12/2010 cho anh ALăng B1 nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy anh ALăng B1 vắng mặt tại phiên tòa; tuy nhiên, tòa án tiến hành xác minh tại địa phương, nhận thấy từ khi chị T bỏ nhà đi thì hai con sống cùng với anh B1 và học tập ổn định tại xã D, cháu Ch có nguyện vọng ở với anh B1, để cuộc sống, học tập của cháu Ch không bị xáo trộn, nên giao cháu ALăng Ch cho anh B1 trông nom, nuôi dưỡng và giáo dục là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cháu C1, của chị T và nguyện vọng gia đình anh B1 cũng như chính quyền địa phương. Hội đồng xét xử giao cháu ALăng C2 cho anh ALăng B1 nuôi dưỡng, chị ALăng Thị T nuôi dưỡng và chăm sóc cháu ALăng Thị Trần C. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị ALăng Thị T không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ngày 16/12/2020 vợ chồng anh B1, chị T có vay tiền Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng) để phát triển kinh tế hộ dân tộc miền núi. Anh B1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng chị T cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng, tại phiên tòa hôm nay chị T đề nghị chia đôi nghĩa vụ trả nợ, chị T và anh B1 mỗi người có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong sổ vay vốn là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Ngân hàng và pháp luật.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên là hoàn toàn phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị T, anh B1 là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cá nhân thuộc hộ nghèo. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với chị ALăng Thị T và anh ALăng B1.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều 10; Điều 11; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị ALăng Thị T.

1.1. Về hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị ALăng Thị T và anh ALăng B1 theo sổ đăng ký kết hôn số 03 ngày 13/4/2010, tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam, hai bên phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

1.2. Về con chung: Giao cháu ALăng Thị Trần C, sinh ngày 01/3/2016 cho chị ALăng Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu C trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh ALăng B1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu ALăng Ch, sinh ngày 20/12/2010 cho đến khi cháu Ch trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

1.3. Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về nợ chung:

Chị ALăng Thị T có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng C3 - Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đồng) theo mã món vay 6600000719358993 ngày 16/12/2020 và tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn.

Anh ALăng B1 có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng C3 - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đồng) theo mã món vay 6600000719358993 ngày 16/12/2020 và tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn.

2. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với chị ALăng Thị T và anh ALăng B1.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, ông Lê Văn H người đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/8/2023), bị đơn, Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Quảng Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Tây Giang;
- Chi cục THADS huyện Tây Giang;
- UBND xã D, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Hân

